

Bản án số: 02/2022/DS-PT

Ngày: 05 - 01 - 2022

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế
theo pháp luật”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/12/2021 và 05/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 626/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 2 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 358/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị N (đã chết ngày 16/8/2021)

1/Ông Đặng Thành H, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Số 86D Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2/Ông Đặng Thanh H1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 86D Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3/Bà Đặng Thị Hoàng L, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: France.

4/Ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 86D Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Thanh H1, ông Đặng Vũ Hoàng: Ông Đặng Thành H, sinh năm 1951 (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Anh T – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Hiếu Đ, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 87D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T2 – Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Hà Thị T3, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 88D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T3: Luật sư Nguyễn Anh T – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

2/Ông Võ Văn D, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: USA (Hoa Kỳ)

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông Võ Hiếu N2, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 87D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

3/Ông Võ Trung T3, sinh năm 1984 (vắng mặt)

4/Bà Bùi Thị Mỹ T4, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 90D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

5/Ông Võ Trung T5, sinh năm 1981 (vắng mặt)

6/Bà Nguyễn Trần Quỳnh A1, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 91D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà T4, ông T5: Ông Võ Hiếu Đ, sinh năm 1953 (có mặt)

7/Ông Võ Hiếu N2, sinh năm 1978 (có mặt)

8/Bà Trần Thị Ánh L2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 87D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2: Ông Võ Hiếu N2, sinh năm 1978 (có mặt)

9/Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1968 (vắng mặt)

10/Ông Nguyễn Ngọc D7, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 128D đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre

11/Ông Nguyễn Thanh S4, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị N, bị đơn ông Võ Hiếu Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2007, 01/6/2009, 12/4/2010, 15/6/2015 15/6/2015, đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2018, bản tự khai ngày 07/7/2018, biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản đối chất, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Cha mẹ của bà N là cụ Võ Văn Đ2 (chết năm 1981) và cụ Nguyễn Thị Đ3 (chết ngày 19/7/1993) không Đ lại di chúc. Cha mẹ bà có 04 người con là ông Võ Văn D, bà Võ Thị N và ông Võ Hiếu Đ (con ruột) và 01 người con nuôi là bà Hà Thị T3. cụ Đ2 và cụ Đ3 có tạo lập được các tài sản gồm:

+ Phần đất vườn diện tích 1ha0394(10.394m²);

+ 06 căn phố (4/763A nay là 88D; 4/227 nay là 89D; 4/766 nay là 90D; 4/767 nay là 91D; 4/767B nay là 92D và 01 căn không số).

+ 01 căn nhà thờ chữ đình 3 gian. Nhà và đất tọa lạc đường Đ tại Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trong số tài sản trên, khi còn sống cụ Đ2 và cụ Đ3 đã định đoạt như sau:

+ Sang nhượng cho người khác phần đất diện tích là 3520,93 m²;

+ Bán cho ông Phạm Văn Hòa 01 căn phố 4/767C (nay là số 93D);

+ Cho bà Hà Thị T3 01 căn phố (nay là căn 88D);

+ Ngày 20/5/1992, cụ Đ3 có lập tờ tương phân xác định tài sản cho bà Võ Thị N tài sản gồm có: Phần đất vườn diện tích 1994 m², 01 gian gồm 3 phòng trong căn nhà thờ diện tích 41,3 m² và 01 căn phố mang số 4/767 (nay là số 92D - nhà tranh chấp với ông Nguyễn Thanh S4, Tòa tối cao đã hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án năm 2013 do ông S4 không có quyền khởi kiện).

Sau khi cha mẹ bà mất có để lại di sản gồm:

+ Đất vườn diện tích 4.789,07 m² thuộc thửa 70, 71 tờ bản đồ số 20 và phần đất thổ cư 40 m² ông Đ đã bán cho bà Nguyễn Thị M4 với số tiền là 24.000.000đ;

+ 01 nhà thờ 03 gian, 03 phòng và 02 chái diện tích khoảng 150m² mang số 87D, đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

+ 03 căn phố mang số: 4/227 (số mới 89D), 4/766 (số mới 90D), 4/767 (số mới 91D) đều tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Toàn bộ di sản nêu trên hiện nay do ông Võ Hiếu Đ đang quản lý.

Ngày 22/5/2005 ông Võ Văn D, ông Võ Hiếu Đ và bà Hà Thị T3 lập biên bản phân chia di sản của cha mẹ (phần tài sản chưa chia sau khi cha mẹ chết) mà không được sự đồng ý của bà.

Nay bà N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà nhận kỷ phần gồm có:

- 01 căn phố số 4/767 (nay là số 91D) do ông Võ Trung T5 (con ông Võ Hiếu Đ) đang quản lý;

- 01 phòng có diện tích 21,3 m² tại thửa 71-2 phía trước thuộc căn nhà chính 87D.

- 1000m² đất vườn (qua đo đạc thực tế là 1041,6m²), bà N chấp nhận bù trừ phần chênh lệch so với kỷ phần mà bà được hưởng.

- ¼ giá trị căn nhà 87D.

- ¼ giá trị diện tích đất thổ cư 40m² đất mà ông Võ Hiếu Đ đã tự ý sang nhượng cho bà Nguyễn Thị M4, tính theo giá định giá đất đối diện với đất này là 15.000.000đ/m²).

bà N tự nguyện rút yêu cầu ông Đ trả lại phần đất lấn chiếm 75m².

bà N không đồng ý bồi hoàn cho ông Đ phần công sức, công trình phụ và cây trồng trên phần đất 1.000 m² và phần thay đổi hiện trạng của căn phố số 4/767 (số mới 91D); không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông Đ.

Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 23/7/2018; 14/9/2018, đơn phản tố bổ sung đề ngày 23/10/2018, bản tự khai, biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản đối chất, bị đơn ông Võ Hiếu Đ (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Võ Trung T3, ông Võ Trung T5, bà Bùi Thị Thủy T2) trình bày:

Cha mẹ ông Đ là cụ Võ Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị Đ3, cha mẹ ông có 03 người con ruột là Võ Văn D, Võ Hiếu Đ, Võ Thị N và 01 người con nuôi bà Hà Thị T3. Cha ông mất năm 1980, mẹ ông mất năm 1993. Lúc còn sống cha mẹ ông có tạo lập tài sản gồm:

- +01ha0394 (10.394m²) đất vườn;

- + 06 căn phố là 4/763A (nay là số 88D), 4/227 (nay là số 89D), 4/766 (nay là số 90D), 4/767 (nay là số 91D), 4/767B (nay là số 92D) và 01 căn không số;

- + 01 căn nhà thờ chữ đình 03 gian 02 chái số 4/763 (nay là số 87D).

Trước năm 1975, cha mẹ ông đã bán một phần đất diện tích hơn 3.500m²

(phần này có nhà của bà Nguyễn Thị M4, hiện nay bà M4 đã chết, con bà M4 là bà Nguyễn Thị H6 ở) và bán 01 căn phố cho ông H, nên diện tích đất còn lại khoảng 6.789,7m².

Năm 1976 cha ông có nói cho mỗi người con 2.000m² đất và mỗi người đã có đóng thuế nông nghiệp; Còn tài sản khác là 05 căn phố (88D, 89D, 90D, 91D, 92D) và 01 ngôi nhà thờ 03 gian, 02 chái thì cha mẹ ông ở nhà trên và 01 chái của nhà thờ (nay là số 87D), còn 01 chái của nhà thờ cho Dì sáu mướn (số 86D). Năm 1976, bà N có chồng nên cha mẹ cho bà N 01 căn phố 4/767B (là căn phố mà ông Nguyễn Thanh S4 tranh chấp với bà N, nay là số 92D).

Năm 1980, cha ông chết thì mẹ ông có gọi các anh chị em của ông đến và mẹ nói miệng: “Má cho bà N 01 căn phố 4/767B vào năm 1976” bà N đã bán về quê chồng ở Cần Thơ sinh sống. Đến năm 1984, bà N trở về nhưng không có nhà ở nên mẹ ông cho bà N ở tạm 1/3 căn nhà thờ và cho 1.994 m² đất vườn với điều kiện khi nào Dì sáu trả chái nhà thì bà N trả lại 1/3 căn nhà thờ (trong quá trình ở, bà N chiếm thêm 01 phòng bên trong nhà thờ nên tổng diện tích bà N sử dụng khoảng 46 m²).

Năm 1986, Dì sáu trả chái nhà, mẹ ông cho bà N xây nhà trên phần đất có chái nhà Dì sáu trả cùng một phần đất trống kế bên (nay là nhà 86D). Sau khi bà N xây nhà xong vẫn không trả một phần nhà thờ 46m².

Khi mẹ ông cho bà N sử dụng gian nhà này đến nay không thay đổi hiện trạng. Ông không nhớ mẹ ông cho năm nào, chỉ nhớ gian nhà này nằm trong căn nhà thờ số 4/763 nay tọa lạc thửa 70 và 71 (tờ bản đồ số 20).

bà T3 cũng được mẹ ông cho 01 căn phố số 4/763A (nay là số 88D) và phần đất vườn 700m².

Hiện nay tài sản còn lại là: Phần đất vườn theo đo đạc thực tế là 3.992,5m² tọa lạc tại đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre; 03 căn phố (căn số 4/227 nay là số 89D do ông Võ Hiếu N2 đang quản lý; căn số 4/766 nay là số 90D do ông Võ Hiếu Đ đang quản lý; căn nhà số 4/767 nay là số 91D do ông Võ Trung T5 đang quản lý); phần nhà thờ 02 gian và 01 chái thuộc căn nhà 87D. Tài sản còn lại này là phần của ông và ông Võ Văn D, ông có trách nhiệm quản lý để thờ cúng ông bà, tổ tiên.

Đối với 03 căn nhà phố này hiện trạng trước đây là nền gạch, tol Fripro, vách gạch lóc qua thời gian nhà có xuống cấp, ông có sửa chữa lại. Số cây trồng trên phần đất ông đang quản lý là do ông trồng, chòi cà phê có trên đất là do ông xây cất. Nay ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà N và bà T3, vì tài sản đã được cho riêng mỗi người trước khi chết. Đây là phần tài sản của ông D và ông, ông D đã ủy quyền cho ông Đ thay mặt ông D quản lý tài sản, sau này ông D có yêu cầu lấy lại thì ông trả. Ngoài ra ông đã đóng thuế đất ở địa phương đầy đủ và ông đứng tên “sở nông nghiệp”. Theo ông nên giữ nguyên hiện trạng mỗi người đã được cha mẹ cho trước đây và đang sử dụng. Nếu yêu cầu của bà N và bà T3 được Tòa chấp nhận thì ông cũng không yêu cầu bồi hoàn công sức, cây trồng và công trình phụ trên đất.

Nay ông Đ có đơn phản tố yêu cầu bà N trả cho ông 01 gian nhà thờ 03 phòng diện tích 46m² (theo đo đạc là 41,4m² tại thửa 71-3 và 71-4), ông sẽ bồi hoàn cho bà N giá trị gian nhà thờ và giá trị đất gắn liền gian nhà thờ cộng chung là 100.000.000đ (một trăm triệu).

Đối với phần đất diện tích 40m² là do mẹ ông bán cho bà Nguyễn Thị M4 với giá 24.000.000đ chứ không phải do ông bán theo lời trình bày của bà N và bà T3. Vì bà M4 đã chết nhưng chưa trả xong tiền mua đất, bà Nguyễn Thị H6 là con bà M4 tiếp tục ở trên đất này nên ông có nhận tiền do bà H6 trả hàng tháng tổng cộng là 24.000.000 đ, đây là giá đất vườn chứ không phải giá đất thổ cư, nên ông chỉ đồng ý chia cho bà N và bà T3 mỗi người nhận 6.000.000đ (là 1/4 của số tiền 24.000.000đ), không đồng ý chia theo định giá thị trường đối với đất thổ cư.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/7/2010; đơn thay đổi, bổ sung; bản tự khai, biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản đối chất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của bà Võ Thị N về nguồn gốc di sản thừa kế và hàng thừa kế. Bà là con nuôi của cụ Đ2 và cụ Đ3, bà đã được cụ Đ2, cụ Đ3 nhận bà làm con nuôi khi bà còn 03 tháng tuổi. Bà được cha mẹ là cụ Võ Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị Đ3 cho 01 căn phố 4/763A (nay là căn số 88D bà đang sử dụng) và phần đất vườn diện tích 700 m², phần đất được cho bà đang sử dụng qua đo đạc thực tế có diện tích là 352,5 m² thuộc thửa 70-3 (mặc dù phần đất này còn thiếu so với phần được cho nhưng bà không yêu cầu nhận thêm vì bà sử dụng theo đúng hiện trạng từ trước đến nay và bà đã rào xung quanh đất). Nay bà có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Võ Hiếu Đ chia thừa kế theo pháp luật cho bà được nhận kỷ phần bao gồm:

- 1000 m² đất vườn (qua đo đạc có diện tích 940m² thuộc thửa 70-5 theo biên bản đo đạc ngày 17/5/2019);
- 01 căn phố số 4/227 (nay là số 89D).
- 1/4 giá trị diện tích đất thổ cư 40m² đất mà ông Võ Hiếu Đ đã tự ý sang nhượng cho bà Nguyễn Thị M4, tính theo giá định giá đất đối diện với đất này là 15.000.000đ/m².
- 1/4 giá trị căn nhà 87D.
- Công nhận cho bà sử dụng phần tài sản được cho là căn nhà 88D và 352,5m² đất.

bà T3 không đồng ý bồi hoàn cho ông Đ phần công trình phụ, cây trồng có trên phần đất 1.000 m² và không bồi hoàn cho ông Đ phần thay đổi hiện trạng của căn phố số 4/227 (số mới 89D).

Tại bản tự khai, biên bản kiểm tra nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản đối chất, người đại theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D, bà Trần Thị Ánh L2 là ông Võ Hiếu N2 trình

bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của cha ông là ông Võ Hiếu Đ. Đối với phần thừa kế của ông Võ Văn D tạm thời sẽ giao cho ông Đ quản lý khi nào ông D có đơn yêu cầu khởi kiện thì cha ông sẽ giao lại. Bà Trần Thị Ánh L2 là vợ của ông, hiện vợ chồng ông đang sử dụng căn nhà số 4/227 (nay là số 89D).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên ông Nguyễn Ngọc D7, bà Nguyễn Thị H6 có văn bản ngày 27/9/2015 để nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đồng thời có lời trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2020 như sau:

Nguồn gốc diện tích đất gắn liền căn nhà 28D là của cụ Nguyễn Thị Đ3 (mẹ của bà Võ Thị N và ông Võ Hiếu Đ), cụ Đ3 cho mẹ bà là Nguyễn Thị M4 cất nhà ở, mẹ bà cất nhà lá trên đất. Sau đó mẹ bà mất, bà và chồng bà là Nguyễn Ngọc D7 đứng ra mua lại phần đất này từ ông Võ Hiếu Đ, mua diện tích 52m². Bà và gia đình bà ở trên đất này hơn 20 năm, không có đất nào khác. Sau khi cụ Đ3 chết thì ông Võ Hiếu Đ tranh chấp không cho gia đình bà ở nữa. Ủy ban nhân dân phường có hòa giải, động viên ông Đ bán lại phần đất này cho gia đình bà. Thời điểm đó ông Đ đồng ý bán với giá 24.000.000đ, vợ chồng bà trả đủ tiền cho ông Đ (hình thức trả góp mỗi tháng). Do bận công việc làm ăn nên vợ chồng bà yêu cầu xét xử vắng mặt.

Theo đơn xin miễn tư cách người có quyền và nghĩa vụ quan của ông Nguyễn Thanh S4 đề ngày 14/02/2020 và biên bản lấy khai ngày 05/5/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S4 trình bày như sau:

Hiện nay ông đã rút đơn khởi kiện bà Võ Thị N, không còn tranh chấp với bà N về căn nhà số 4/767 đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông không có yêu cầu gì về tài sản tranh chấp liên quan đến căn nhà này. Ông không biết và không quan tâm việc tranh chấp thừa kế giữa bà N với ông Đ. Ông đề nghị Tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 11/2020/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia kỹ phần di sản thừa kế theo pháp luật là: 1.000m² đất vườn; 01 căn phố số 4/767 (nay là số 91D); 01 phòng phía trước thuộc căn nhà chính (diện 21,3 m² tại thửa 71-2) và 1/4 giá trị căn nhà 87D đều tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia kỹ phần di sản thừa kế theo pháp luật là: 1.000 m² đất vườn; 01 căn phố số 4/227 (nay là số 89D) và 1/4 giá trị căn nhà 87D đều tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của ông Võ Hiếu Đ về việc yêu cầu bà Võ Thị N giao lại cho ông một gian nhà thờ có 03 buồng diện tích 41,4m² tại thửa 71-3 và 71-4 tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà, đất của các bên đương sự theo họa đồ hiện trạng đo đạc ngày 17/5/2019 và ngày 10/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia di sản thừa kế theo pháp luật là giá trị phần đất 40m² thổ cư tọa lạc đường Đoàn Hoàng Minh, Phường 6, thành phố Bến Tre. tỉnh Bến Tre.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia di sản thừa kế theo pháp luật là giá trị phần đất 40m² thổ cư tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Buộc bị đơn ông Võ Hiếu Đ có nghĩa vụ chia kỷ phần thừa kế cho bà Võ Thị N số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) (là ¼ giá trị phần đất 40 m²).

7. Buộc bị đơn Ông Võ Hiếu Đ có nghĩa vụ chia kỷ phần thừa kế cho bà Hà Thị T3 số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) (là 1/4 giá trị phần đất thổ cư 40 m²).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời bà Võ Thị N, bà Hà Thị T3 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu ông Võ Hiếu Đ chưa thi hành án số tiền nêu trên cho bà N và bà T3 thì ông Đ phải chịu tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

8. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị N về việc yêu cầu ông Võ Hiếu Đ trả lại cho bà phần đất lấn chiếm 75m² (do bà N tự nguyện rút yêu cầu phần này).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 07/8/2020 nguyên đơn bà Võ Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 08/9/2020 bị đơn ông Võ Hiếu Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị Đ3 để lại.

Bị đơn ông Võ Hiếu Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố đề bị đơn được quản lý trọn vẹn ngôi nhà thờ cúng ông bà, bị đơn sẽ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế. Bị đơn chỉ đồng ý trả $\frac{1}{4}$ giá trị 40m² tương đương 6.000.000 đồng cho mỗi người, cộng thêm tiền lãi mỗi năm theo lãi suất ngân hàng.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nhận định của bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Đối với di sản của cụ Đ2 chết 1980 không Đ lại di chúc, chưa định đoạt $\frac{1}{2}$ di sản trong tài sản chung vợ chồng cho ai. Bản án sơ thẩm cho rằng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết nhưng theo Án lệ 26 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Đối với di sản cụ Đ3 thì khi còn sống đã làm cho tờ cho bà N, bà T3 trong phạm vi $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Đ3, phần còn lại chưa chia. Sau khi cụ Đ3 chết, ông Đ bà T3 cùng đăng ký, hiện tại ông Đ đã quản lý sử dụng hết phần đất trên. ông Đ chỉ là người quản lý di sản chưa chia. Nếu di sản của cha mẹ không còn thì năm 2005 các thừa kế không lập biên bản chia thừa kế. Nếu cụ Đ3 đã chia cho các con thì bà T3 và ông Đ phải chia đôi phần đất có diện tích hơn 4.000m². ông Đ kháng cáo yêu cầu được nhận căn nhà 86D là không phù hợp với ý chí của các đương sự. Đối với giá trị quyền sử dụng đất 40m² mà ông Đ đã bán khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế thì, căn cứ vào biên bản định giá thì số tiền này phải hơn 100 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, bà T3, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, bà T3, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Thực tế tài sản chung của cụ Đ2, cụ Đ3 sau khi bán, chia cho bà N, bà T3 phần còn lại hơn 3.000m² do ông Đ quản lý. Bị đơn đồng ý bản án sơ thẩm vì trước đây tài sản đã chia cho các con. Khi cụ Đ2 chết, cụ Đ3 mới làm tờ tương phân nên không có giá trị pháp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này

Đối với diện tích 40m² đã bán: Căn nhà này bán từ khi cụ Đ3 còn sống chứ không phải mới bán năm 2003. UBND phường mời ông Đ nhận thêm số tiền cho bà M4 làm hợp pháp hóa nhà, ông Đ dùng tiền để xây dựng mồ mã, 24.000.000 đồng là giá trị hợp pháp hóa chứ không phải giá trị định giá. ông Đ xin được sử dụng căn nhà thờ, sẽ hoàn trả giá trị cho người thừa kế còn lại. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Đ đòi căn nhà này để bác yêu cầu của ông Đ là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, kháng cáo trong hạn nên hợp lệ

Xét kháng cáo của bà Nương, bà T3: Nguồn gốc đất tranh chấp của cụ Đ2, cụ Đ3. Khi còn sống các cụ đã định đoạt tài sản cho các con. bà N, bà T3 đã nhận và đang quản lý sử dụng. Các tài sản còn lại do ông Đ quản lý sử dụng. Các đương sự đã được phân chia sử dụng từ lâu. ông Đ có chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định khi còn sống các cụ đã phân chia cho các con, yêu cầu kháng cáo bà N, bà T3 là không có cơ sở.

Kháng cáo ông Đ: Một phần căn nhà thờ bà N đã sử dụng, các anh chị em không phản đối nên mặc nhiên là của bà N. Giá trị 40m² đất đã bán được xác định là 240.000.000 đồng là có căn cứ. ông Đ xin nhận nhà hoàn giá trị nhưng các đương sự không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Võ Thị N chết ngày 16/8/2021 theo giấy chứng tử số 524/2021/TLKT-BS ngày 30/8/2021 của UBND Phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N đã thực hiện thủ tục đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

Cụ Võ Văn Đ2 (chết năm 1981) và cụ Nguyễn Thị Đ3 (chết ngày 19/7/1993) không Đ lại di chúc. Hai cụ có 04 người con là ông Võ Văn D, bà Võ Thị N và ông Võ Hiếu Đ (con ruột) và 01 người con nuôi là bà Hà Thị T3. cụ Đ2 và cụ Đ3 có tạo lập được các tài sản gồm:

+ Phần đất vườn diện tích lha0394(10.394m²);

+ 06 căn phố (4/763A nay là 88D; 4/227 nay là 89D; 4/766 nay là 90D; 4/767 nay là 91D; 4/767B nay là 92D và 01 căn không số).

+ 01 căn nhà thờ chữ đình 3 gian. Nhà và đất tọa lạc đường Đ tại Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn bà Võ Thị N khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 có yêu cầu độc lập, chia thừa kế theo pháp luật đối với phần

di sản còn lại của cụ Đ2, cụ Đ3 sau khi đã trừ phần tài sản mà các cụ đã định đoạt khi còn sống. Hiện nay phần tài sản này do ông Võ Hiếu Đ đang quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Võ Hiếu Đ cho rằng phần tài sản hiện nay là phần của ông D và ông. bà N và bà T3 đã được cha mẹ phân chia tài sản. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản này. Đồng thời, ông Đ có yêu cầu phản tố buộc bà N trả lại 01 gian nhà thờ 03 phòng diện tích 46m², ông sẽ bồi hoàn giá trị tương ứng cho bà N là 100.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Các đương sự trình bày thống nhất với nhau về hàng thừa kế của cụ Đ2 và cụ Đ3 gồm 04 người: bà N, ông Đ, ông D và bà T3 và tổng tài sản của cụ Đ2 và cụ Đ3, nhưng mâu thuẫn với nhau về việc phân chia tài sản. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng các bà chỉ mới được phân chia một phần trong tổng số tài sản. Bị đơn thì cho rằng tài sản đã phân chia cho các con, phần bị đơn đang quản lý sử dụng là của ông D và bị đơn.

[3.2] Xét, chứng cứ về việc phân chia di sản:

- “Tờ thuận phân” năm 1992, lập vào thời điểm cụ Đ3 còn sống. Đây là tài sản chung của cụ Đ3, cụ Đ2 nên cụ Đ3 chỉ được quyền định đoạt ½ trong tổng số tài sản. Mặc dù thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với cụ Đ2 đã hết nhưng quyền về tài sản của cụ đã được các đồng thừa kế (trong đó có cụ Đ3) đang quản lý. Về hình thức thì “Tờ thuận phân” lập ngày 20/5/1992 nhưng Ủy ban nhân dân Phường 6 xác nhận ngày 17/11/1992. Do đó, “Tờ thuận phân” này không đúng quy định pháp luật.

- “Biên bản phân chia di sản” lập ngày 22/5/2005 ghi nhận việc phân chia tài sản. Theo đó bà N được nhận 01 căn phố, 1/3 căn nhà thờ và 1.900 m² đất vườn, có nội dung: *“Phần thừa hưởng của bà Võ Thị N đã được mẹ chúng tôi cụ Nguyễn Thị Đ3 làm tờ thuận phân cho trước khi qua đời”*. Phần của bà T3 được chia 01 căn phố số 88D và phần đất vườn 700 m², ông D được chia 1/3 căn nhà thờ và 2.000m² đất vườn, ông Đ được chia 1/3 căn nhà thờ và 2.000 m² đất vườn. Văn bản này không được bà N đồng ý nên chưa thống nhất.

- “Tờ thỏa thuận phân chia tài sản chung” lập ngày 25/6/2007 được bà N, bà T3, ông Đ lập và ký tên. Theo đó bà N được hưởng trong phần tài sản chung là một căn phố số 4/767 và 1.000 m² đất; ông Đ, ông D được chia hai căn phố (sát với căn phố của bà T3), 02 căn nhà thờ, 3.089m² đất. Văn bản này chưa được thực hiện do các bên không thống nhất thi hành (ông Đ không đồng ý ký tên). “Tờ thỏa thuận” này được lập sau ngày bà N khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản (bà N khởi kiện ngày 01/6/2007). Mặt khác nếu phân chia theo văn bản này thì diện tích đất không đủ để chia.

Qua xem xét đánh giá chứng cứ thì các văn bản phân chia di sản trên chưa đủ điều kiện để được công nhận theo quy định pháp luật.

[3.3] Thực tế sử dụng tài sản :

Theo kết quả đo đạc ngày 29/5/2020, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/02/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông Đ, bà N, bà T3 đang quản lý các tài sản như sau:

- ông Đ quản lý: 03 căn phố (căn số 4/766 nay là 90D; căn số 4/767 nay là 91D và căn số 4/227 nay là 89D); Đất vườn đo thực tế là 3.992,5 m² thuộc thửa 71 tờ bản đồ số 20; Phần nhà thờ 02 gian và 01 chái bên hông mang số 87D (trong đó có phần của ông Võ Văn D).

- bà N quản lý: 01 căn phố số 4/767B (số mới 92D); Đất vườn, thuộc thửa số 09 tờ bản đồ số 22; 01 gian nhà thờ có 03 buồng nằm trong căn nhà thờ 87D và 01 chái bên hông.

- bà T3 quản lý: 01 căn phố số 88D; Đất vườn diện tích 352,5m².

Mặc dù các văn bản phân chia tài sản không được công nhận nhưng thực tế các đương sự đã có sự phân chia tài sản. Các hóa đơn thu thuế do bà N nộp, bà đóng thuế vào các năm 1988, 1993 đến năm 2009. ông Đ đóng thuế và được cán bộ thuế Phường 6 xác nhận ngày 26/6/2007 là: *“ông Đ đã đóng thuế từ năm 1980 đến năm 2002 với diện tích là 4.589m², hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà đất từ năm 1993 đến năm 2007 với diện tích là 4295,8m²”*. Kết hợp với chứng cứ tờ kê khai “sổ đất” của ông Đ đã lập chứng tỏ ông Đ, bà N, bà T3 được sử dụng các phần tài sản này trước khi cụ Đ3 chết.

Mặt khác, xét về số lượng tài sản của bà N, bà T3, ông Đ đang quản lý, sử dụng theo biên bản xem xét tại chỗ thì khối lượng tài sản mà các đương sự quản lý, sử dụng là gần như tương đương nhau. Từ đó, có cơ sở xác định khi còn sống cụ Đ3 đã phân chia tài sản cho các con, phần tài sản mà các đương sự đang sử dụng chính là phần tài sản được chia, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với phần đất thổ cư 40m² mà ông Đ đã bán cho bà Nguyễn Thị H6: ông Đ thừa nhận có nhận của bà H6 số tiền bán phần đất này tổng cộng là 24.000.000 đồng (nhận nhiều lần tính đến tháng 3/2005) nên chỉ đồng ý chia cho bà N và bà T3 mỗi người số tiền 6.000.000 đồng. Xét thấy, bà N và bà T3 yêu cầu ông Đ chia thừa kế theo pháp luật số tiền bán đất là có căn cứ, bởi lẽ ông Đ tự ý bán phần đất 40m² cho bà H6 (con bà M4) mà không có sự đồng ý của đồng thừa kế là bà N, bà T3 và ông D. Các bên đương sự không thống nhất giá trị đất. Thời điểm ông Đ nhận tiền của bà H6 là nhận theo giá đất vườn (không phải đất thổ cư). Hiện nay đất này là đất ở đô thị do có công sức của gia đình bà M4. Theo biên bản định giá tài sản ngày 26/02/2020 của Hội đồng định giá tỉnh Bến Tre thì phần đất vườn hiện nay do ông Đ quản lý (đối diện phần đất này) với giá thị trường là 6.000.000 đồng/m², nên 40m² có giá trị là 240.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của bà N và bà T3. Buộc ông Đ chia cho bà N, bà T3, ông D mỗi người nhận kỷ phân là 1/4 là 60.000.000 đồng.

Ông Đ kháng cáo cho rằng số tiền 24.000.000 đồng ông nhận từ gia đình bà M4 đã dùng vào việc xây dựng mồ mã, nên chỉ đồng ý trả giá trị mỗi kỷ phần $\frac{1}{4} = 6.000.000$ đồng. Xét thấy, ngoài lời trình bày thì ông Đ không có chứng cứ chứng minh. Việc ông Đ tự ý chuyển nhượng di sản thừa kế là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế còn lại. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Đ về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Về căn nhà thờ: bà N đã được cụ Nguyễn Thị Đ3 cho một gian nhà thờ có 03 buồng diện tích khoảng 46 m² từ năm 1984 (ngày 20/5/1992 cụ Đ3 có lập tờ tương phân xác định lại các tài sản cho bà N). Phần nhà thờ này bà N đã quản lý sử dụng thời gian dài, các anh em không ai phản đối. ông Đ cho rằng cụ Đ3 chỉ cho bà N ở tạm nhưng không có chứng cứ chứng minh trong khi bà N không thừa nhận nên mặc nhiên công nhận một phần nhà thờ này là của bà N. Do đó, yêu cầu phản tố của ông Đ yêu cầu bà N giao lại cho ông một gian nhà thờ có 03 buồng theo đo đạc có diện tích 41,4 m² là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ yêu cầu được nhận lại phần diện tích này, đồng thời ông sẽ hoàn lại giá trị tương đương nhưng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

[3.6] Đối với phần tài sản của ông Võ Văn D: Kỷ phần thừa kế của ông D nằm chung trong khối tài sản ông Đ đang quản lý, sử dụng. Do ông D không có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nên không xem xét giải quyết. Khi có yêu cầu, ông D có quyền yêu cầu ông Đ giao lại hoặc khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Các đương sự có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[5] Bà Võ Thị N, ông Võ Hiếu Đ, bà Hà Thị T3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N), ông Võ Hiếu Đ, bà Hà Thị T3; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674, Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N) về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia kỹ phần di sản thừa kế theo pháp luật là: 1.000m² đất vườn; 01 căn phố số 4/767 (nay là số 91D); 01 phòng phía trước thuộc căn nhà chính (diện 21,3 m² tại thửa 71-2) và 1/4 giá trị căn nhà 87D đều tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia kỹ phần di sản thừa kế theo pháp luật là: 1.000 m² đất vườn; 01 căn phố số 4/227 (nay là số 89D) và ¼ giá trị căn nhà 87D đều tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của ông Võ Hiếu Đ về việc yêu cầu bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N) giao lại cho ông một gian nhà thờ có 03 buồng diện tích 41,4m² tại thửa 71-3 và 71-4 tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà, đất của các bên đương sự theo họa đồ hiện trạng đo đạc ngày 17/5/2019 và ngày 10/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N) về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia di sản thừa kế theo pháp luật là giá trị phần đất 40m² thổ cư tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T3 về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Hiếu Đ chia di sản thừa kế theo pháp luật là giá trị phần đất 40m² thổ cư tọa lạc đường Đ, Phường X6, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc bị đơn ông Võ Hiếu Đ có nghĩa vụ chia kỹ phần thừa kế cho bà Võ Thị N số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) (là ¼ giá trị phần đất 40 m²).

Buộc bị đơn ông Võ Hiếu Đ có nghĩa vụ chia kỹ phần thừa kế cho bà Hà Thị T3 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) (là 1/4 giá trị phần đất thổ cư 40 m²).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N), bà Hà Thị T3 có đơn yêu

cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu ông Võ Hiếu Đ chưa thi hành án số tiền nêu trên cho bà N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N) và bà T3 thì ông Đ phải chịu tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị N (nay là người kế thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N) về việc yêu cầu ông Võ Hiếu Đ trả lại cho bà phần đất lấn chiếm 75m² (do bà N tự nguyện rút yêu cầu phần này).

6. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Nương, ông Võ Hiếu Đ, bà Hà Thị T3 được miễn.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (10);
- Lưu (10) 27b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

